

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI KHẤM, CHỮA BỆNH BHYT 8 THÁNG NĂM 2021 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	8 tháng đầu năm 2021						04 tháng cuối năm 2021 (Trên cơ sở lấy số lượt 4 tháng cuối năm 2020 nhân chi phí b/q lượt 8 của tháng đầu năm 2021)						Ước thực hiện năm 2021					
			Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú	
			Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền
A	B	C	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	7	8	9	10	11=7+9	12=8+10	13=1+7	14=2+8	15=3+9	16=4+10	17=13+15	18=14+16
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	37,269	243,417	93,449	61,665	130,718	305,082	26,137	169,857	63,448	41,659	89,585	211,515	63,406	413,274	156,897	103,324	220,303	516,597
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	8,304	22,031	86,275	16,320	94,579	38,351	6,641	17,619	57,830	10,939	64,471	28,558	14,945	39,650	144,105	27,260	159,050	66,910
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	5,009	8,488	75,657	10,052	80,666	18,540	4,567	7,662	51,771	6,810	56,338	14,471	9,576	16,150	127,428	16,862	137,004	33,012
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	8,093	13,035	78,181	9,432	86,274	22,467	8,961	14,288	61,248	7,316	70,209	21,604	17,054	27,323	139,429	16,748	156,483	44,071
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	4,948	9,953	120,235	14,783	125,183	24,737	5,046	10,049	86,755	10,560	91,801	20,609	9,994	20,002	206,990	25,344	216,984	45,345
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	3,896	6,441	71,033	9,082	74,929	15,524	3,853	6,370	50,927	6,512	54,780	12,882	7,749	12,812	121,960	15,594	129,709	28,405
7	Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn	52014	3,560	6,903	39,226	4,403	42,786	11,305	3,304	6,342	31,106	3,456	34,410	9,799	6,864	13,245	70,332	7,859	77,196	21,104
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	3,191	5,423	36,111	4,632	39,302	10,054	2,747	4,621	27,419	3,482	30,166	8,103	5,938	10,044	63,530	8,113	69,468	18,157
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	4,848	7,832	61,862	10,750	66,710	18,583	6,049	9,675	39,395	6,778	45,444	16,452	10,897	17,507	101,257	17,528	112,154	35,035
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	1,204	1,588	16,178	2,029	17,382	3,618	1,027	1,355	12,226	1,533	13,253	2,888	2,231	2,943	28,404	3,563	30,635	6,506
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	3,106	4,985	30,550	3,830	33,656	8,815	2,643	4,242	21,710	2,722	24,353	6,964	5,749	9,228	52,260	6,551	58,009	15,779
12	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	52008	1,548	1,959	12,996	2,063	14,544	4,022	1,723	2,180	10,436	1,656	12,159	3,837	3,271	4,139	23,432	3,719	26,703	7,858
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	13,916	34,953	72,046	12,341	85,962	47,294	11,891	29,270	52,743	8,854	64,634	38,123	25,807	64,223	124,789	21,194	150,596	85,417
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	1,129	3,446	3,444	742	4,573	4,188	727	2,219	2,833	610	3,560	2,829	1,856	5,665	6,277	1,352	8,133	7,017
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	1,473	4,718	954	169	2,427	4,887	1,028	3,292	692	123	1,720	3,415	2,501	8,010	1,646	292	4,147	8,302
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	52184	2,121	9,679	2,392	1,005	4,513	10,684	1,675	7,644	1,426	599	3,101	8,243	3,796	17,323	3,818	1,604	7,614	18,928
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	1,359	4,792	10,523	3,168	11,882	7,960	759	2,676	6,495	1,955	7,254	4,632	2,118	7,468	17,018	5,124	19,136	12,592
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	1,736	7,408	1,563	585	3,299	7,992	1,008	4,301	1,319	493	2,327	4,795	2,744	11,709	2,882	1,078	5,626	12,787
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	5,060	19,395	7,053	1,449	12,113	20,844	3,670	14,067	6,590	1,354	10,260	15,421	8,730	33,462	13,643	2,803	22,373	36,264
20	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Nhơn	52010	4,155	16,069	10,729	2,940	14,884	19,009	3,040	11,757	11,250	3,083	14,290	14,840	7,195	27,826	21,979	6,023	29,174	33,849
21	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hòa Bình	52019	1,806	5,161	42,371	8,228	44,177	13,389	1,218	3,481	26,780	5,200	27,998	8,681	3,024	8,641	69,151	13,429	72,175	22,070
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	0	0	5,094	751	5,094	751	0		3,693	544	3,693	544	0	0	8,787	1,295	8,787	1,295
23	Phòng khám đa khoa tư nhân 38 Lê Lợi	52187	0	0	65,971	7,293	65,971	7,293	0		45,398	5,018	45,398	5,018	0	0	111,369	12,311	111,369	12,311
24	Phòng khám đa khoa tư nhân Hương Sơn	52186	0	0	47,422	5,163	47,422	5,163	0		27,854	3,033	27,854	3,033	0	0	75,276	8,196	75,276	8,196
25	Phòng khám đa khoa tư nhân Thành Long	52196	0	0	90,300	10,959	90,300	10,959	0		65,342	7,930	65,342	7,930	0	0	155,642	18,889	155,642	18,889
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	0	0	14,142	1,835	14,142	1,835	0		7,994	1,037	7,994	1,037	0	0	22,136	2,873	22,136	2,873
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	0	0	9,400	1,153	9,400	1,153	0		5,157	633	5,157	633	0	0	14,557	1,786	14,557	1,786
28	PKDK Phạm Ngọc Thạch	52201	0	0	5,005	707	5,005	707	0		3,677	519	3,677	519	0	0	8,682	1,226	8,682	1,226
29	Phòng khám đa khoa Giang Sơn	52202	0	0	39,216	4,234	39,216	4,234	0		26,359	2,846	26,359	2,846	0	0	65,575	7,081	65,575	7,081
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	7,281	19,583	41,033	7,932	48,314	27,516	5,759	15,490	23,807	4,602	29,566	20,092	13,040	35,073	64,840	12,535	77,880	47,607
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hòa	52204	0	0	6,277	879	6,277	879	0		3,809	534	3,809	534	0	0	10,086	1,413	10,086	1,413
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thu Phúc	52206	0	0	998	130	998	130	0		626	82	626	82	0	0	1,624	212	1,624	212
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205	0	0	8,932	1,015	8,932	1,015	0		5,599	636	5,599	636	0	0	14,531	1,652	14,531	1,652
34	Phòng khám đa khoa Đình Trọng Sơn	52207	0	0	13,541	1,584	13,541	1,584	0		6,858	802	6,858	802	0	0	20,399	2,386	20,399	2,386
Tổng cộng			125,012	457,260	1,220,159	223,306	1,345,171	680,565	103,473	348,457	850,572	153,911	954,045	502,369	228,485	805,717	2,070,731	377,217	2,299,216	1,182,934